VCCI
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

WTO CENTER VCCI TRUNGTAMWTO

MUTRAP
EU - VIETNAM MUTRAP III
DỰ ÁN HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN

Khuyến nghị phương án đàm phán

## Hiệp định Thuận lợi hóa

# Thương mại

DỰ ÁN MUTRAP DO LIÊN MINH CHÂU ÂU TÀI TRỢ
BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM PHỐI HỢP THỰC HIỆN

*Từ nhu cầu thúc đẩy hơn nữa việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế, các nước WTO đã thống nhất tiến hành đàm phán Hiệp định Tạo Thuận lợi Thương mại (Hiệp định TF). Cho đến nay, đã có 38 phiên đàm phán chính thức tại WTO và dự kiến Hiệp định này sẽ được ký kết vào cuối năm 2011 đồng thời kết thúc vòng Đàm phán Doha. Phiên đàm phán đầu tháng 4/2011 là phiên kết thúc để ra dự thảo văn bản Hiệp định TF cuối cùng trình tra Ủy ban Đàm phán Thương mại (TNC) của WTO để thực hiện các thủ tục ký kết tiếp theo. Nghiên cứu[1] dưới đây là quan điểm của VCCI nhân danh cộng đồng doanh nghiệp về phương án đàm phán Hiệp định TF tối ưu đứng từ góc độ lợi ích của doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.*

[1] Nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong Nghiên cứu này là của các tác giả và do đó không thể hiện quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương.

## I. Quan điểm tiếp cận

Đàm phán và thông qua Hiệp định Tạo Thuận lợi Thương mại WTO (Hiệp định TF) là một trong những nội dung được đề cập ngay từ giai đoạn đầu của Vòng đàm phán Doha (Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 4 tại Doha tháng 11/2001). Đàm phán Hiệp định TF thuộc nhóm đàm phán quy tắc (rule) và với các mục tiêu hướng tới phần nhiều mang tính kỹ thuật trong thủ tục hải quan (yêu cầu minh bạch về thông tin, đơn giản hóa các thủ tục thông quan..), hầu như không ảnh hưởng đến mức độ mở cửa thị trường, vốn là những chủ đề gây nhiều tranh cãi trong WTO (như cắt giảm thuế quan với hàng nông nghiệp, hàng công nghiệp, trợ cấp thủy sản, đầu tư…).

Vì vậy, đứng từ góc độ nền kinh tế định hướng xuất khẩu là chủ yếu, Hiệp định TF nếu được thông qua hứa hẹn sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Từ góc độ hải quan Việt Nam, những yêu cầu nhằm cải thiện và thuận lợi hóa thủ tục nhập khẩu cũng phù hợp với định hướng cải cách hành chính của Việt Nam. Vì vậy đây được xem là một đàm phán có lợi cho Việt Nam.

Do đó, về cơ bản, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), với tư cách là đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, ủng hộ việc Việt Nam tham gia tích cực và có quan điểm mạnh dạn trong đàm phán Hiệp định này.

Dưới đây là quan điểm tiếp cận trong một số vấn đề cụ thể:

## 1. Đối với định hướng xây dựng phương án

Về cơ bản VCCI đồng ý với các định hướng đàm phán mà Chính phủ Việt Nam đang thực hiện, bao gồm:

- Các cam kết của Hiệp định không gây ra gánh nặng, cản trở, khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu và quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;
- Các nội dung của Hiệp định phù hợp với định hướng cải cách trong ngắn hạn và dài hạn của Việt Nam để góp phần thúc đẩy tiến trình này khi thực thi Hiệp định;
- Thu hút được nhiều hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ xây dựng năng lực của như đối xử đặc biệt cho Việt Nam với tư cách nước đang phát triển;
- Cần có sự chuẩn bị phù hợp cho quá trình triển khai của Hiệp định.

Tuy nhiên, trong định hướng đàm phán nói trên, một số vấn đề có lẽ nên xem xét lại với lưu ý sau đây:

*Thứ nhất,* về ***định hướng ưu tiên*** trong trường hợp có mâu thuẫn giữa lợi ích của doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến các thủ tục tạo thuận lợi thương mại:

Đứng từ góc độ một Hiệp định có mục tiêu tạo thuận lợi thương mại và Việt Nam đã chấp thuận tham gia đàm phán này thì yếu tố "thuận lợi hóa thương mại" cần được ưu tiên và vì vậy:

- Định hướng đầu tiên và quan trọng nhất có lẽ nên là "*các cam kết góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp một cách thực chất và khả thi*" (thay vì định hướng "*các cam kết không gây ra gánh nặng, cản trở, khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu*" như nêu trong Công văn - một Hiệp định như Hiệp định TF thì suy đoán là tất nhiên không đi theo hướng này);
- Trường hợp một cam kết có tác dụng tạo thuận lợi thương mại của doanh nghiệp nhưng lại tạo ra những nghĩa vụ mới, gánh nặng bổ sung cho cơ

quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này thì yếu tố "tạo thuận lợi thương mại" vẫn phải được ưu tiên hơn – và có thể các thiết chế công quyền phải chấp nhận những gánh nặng nhất định để thực hiện nó. Nói cách khác, sẽ khó thực hiện tạo thuận lợi hóa thương mại mà hoàn toàn "không gây ra gánh nặng, cản trở, khó khăn cho quản lý Nhà nước" (Đây cũng chính là lý do tại sao Dự thảo Hiệp định có tính đến những hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang/kém phát triển thực thi Hiệp định).

Vì vậy, định hướng về vấn đề này nên là một sự thỏa hiệp giữa thuận lợi thương mại và nghĩa vụ bổ sung đối với cơ quan quản lý Nhà nước, theo đó "Các cam kết của Hiệp định không gây ra gánh nặng hay cản trở *bất hợp lý và không khả thi* đối với quản lý nhà nước trong lĩnh vực này" (chứ không nên đòi hỏi một phương án triệt để rằng cam kết trong Hiệp định không được gây ra gánh nặng, cản trở hay khó khăn cho quản lý Nhà nước);

- Nếu có một cam kết mà lợi ích thu được (từ việc thương mại được thuận lợi hơn) lớn hơn chi phí phải bỏ ra để thực hiện hoặc thay đổi theo cam kết thì chúng ta cũng nên chấp nhận. Do đó, định hướng theo đó chỉ chấp nhận những cam kết "Sát thực tiễn, ít phải thay đổi" khi triển khai tại Việt Nam cần được cân nhắc lại

*Thứ hai*, về ***vấn đề đối xử đặc biệt và khác biệt*** – một nội dung quan trọng trong Hiệp định TF:

Việc Hiệp định TF có đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang/kém phát triển là một thuận lợi cho Việt Nam trong quá trình triển khai (đặc biệt liên quan đến lộ trình thời gian thực hiện các nghĩa vụ). Tuy nhiên, đối xử đặc biệt và khác biệt cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam cũng như các nước đang/kém phát triển sẽ chậm trễ và có nhiều ngoại lệ trong thực thi các nghĩa vụ tạo thuận lợi thương mại – và như vậy thương mại của những nước này sẽ còn phải chờ đợi thêm nhiều thời gian nữa để có thể "thuận lợi" hơn. Điều này có thể lại là cản trở với chính sự phát triển của thương mại ở Việt Nam cũng

như thương mại của doanh nghiệp Việt Nam ở các nước đang/kém phát triển khác. Do đó:

- Có lẽ nên tiếp cận vấn đề đối xử đặc biệt và khác biệt cho nước đang/kém phát triển một cách chừng mực (không nhất thiết là càng được đối xử đặc biệt càng tốt);
- Nên chăng thay vì đấu tranh để có các đối xử đặc biệt và khác biệt thì có thể chấp nhận các đối xử như nhau nhưng với yêu cầu về hỗ trợ kỹ thuật tập trung hơn, nhiều hơn để vừa có sức ép cải cách, vừa có điều kiện để hiện thực hóa những cải cách đó.

Những ý kiến dưới đây về các phương án đàm phán cụ thể được thực hiện trên cơ sở quan điểm tiếp cận nêu trên và vì lợi ích lâu dài của cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam (chứ không vì lợi ích của một nhóm doanh nghiệp cụ thể nào, cũng không vì lợi ích đơn thuần của Nhà nước).

## II. Về các phương án đàm phán đối với từng điều khoản cụ thể trong Dự thảo Hiệp định (Dự thảo TN/TF/W/165/Rev.7)

Các ý kiến góp ý với Dự thảo Hiệp định được thực hiện theo trình tự:

- Văn bản Dự thảo (in nghiêng, để trong ngoặc)
- Ý kiến điều chỉnh/lựa chọn Dự thảo
- Giải thích lý do lựa chọn

[*ĐIỀU 1: VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ SỰ CÓ SẴN CỦA THÔNG TIN*

***Việc công bố thông tin***

*Mỗi Thành viên sẽ khẩn trương công bố các thông tin sau theo cách thức không phân biệt đối xử và dễ dàng tiếp cận, để cho phép [các chính phủ và doanh nghiệp và các bên liên quan] nắm vững các thông tin này*]

Đề xuất: Giữ nguyên như Dự thảo, tức là "governments and traders and other interested parties"

Lý do: như vậy mới bảo đảm rằng thông tin được thống nhất cung cấp cho cả chính phủ, thương nhân và bên liên quan khác

[*(a)Thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh (bao gồm thủ tục tại cảng, sân bay hoặc các điểm nhập khẩu khác) và các tài liệu và tờ khai được yêu cầu;*

*(b) Thuế suất thuế nhập khẩu, thuế nội địa hoặc các loại phí đã đặt ra đối với hoặc liên quan tới việc nhập khẩu hay xuất khẩu;*]

Đề xuất: Giữ nguyên như Dự thảo

Lý do: Các thông tin này vốn là các thông tin công khai ở Việt Nam, vì vậy việc thực hiện Hiệp định không gây khó khăn gì. Ngoài ra những thông tin này cũng là những nội dung cần thiết mà nếu được nước nhập khẩu công bố thì doanh nghiệp Việt Nam sẽ thuận tiện hơn.

[*(c) Các loại phí và lệ phí do cơ quan hải quan và các cơ quan [chính phủ][tại biên giới] đặt ra, về hoặc liên quan tới hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu [hoặc quá cảnh*]

Đề xuất: Lựa chọn "governmental", bỏ "tại biên giới"

Lý do: Các cơ quan "chính phủ" là khái niệm chung hơn, phù hợp với thực tế ở Việt Nam cũng như nhiều nước là cơ quan quyết định các loại phí/lệ phí không hẳn lúc nào cũng là các cơ quan "tại biên giới".

[(d) *Các nguyên tắc phân loại và xác định trị giá hàng hóa nhằm mục đích hải quan [cũng như là, nếu có sẵn, các ví dụ minh họa về việc phân loại và xác định trị giá như vậy]*];

Đề xuất: Chấp nhận đoạn "cũng như là… trị giá như vậy"

Lý do: Trên thực tế, việc phân loại hàng hóa xác định trị giá hải quan thường là chủ đề gây tranh cãi do có sự hiểu khác nhau/giải thích khác nhau giữa doanh nghiệp và hải quan (những tranh chấp phát sinh liên quan đến vấn đề này cũng là vấn đề rất khó giải quyết – như thực tế đã thấy ở Việt Nam). Vì vậy, việc đưa ra các ví dụ minh họa, nếu có thể, sẽ giúp cho việc phân loại và xác định trị giá được hiểu thống nhất hơn, giảm bớt (chứ khó có thể loại bỏ hoàn toàn) tranh chấp liên quan đến vấn đề này.

[*(e) Các luật, quy định [và các nguyên tắc hành chính về áp dụng chung] liên quan tới các nguyên tắc xuất xứ [, cũng như là, nếu có sẵn, các ví dụ hoặc minh họa của việc xác định xuất xứ này]*]

Đề xuất: Chấp nhận cả 2 nội dung trong các ngoặc vuông

Lý do: Các nguyên tắc hành chính có giá trị áp dụng chung dù có thể có giá trị pháp lý thấp hơn các luật, quy định nhưng là khung hành vi mà doanh nghiệp buộc phải tuân thủ. Vì vậy việc phải thông tin và đảm bảo thông tin sẵn có về các nguyên tắc này là cần thiết để doanh nghiệp có thể thực hiện hoạt động

xuất nhập khẩu một cách thuận lợi, đúng pháp luật. Về "các ví dụ minh họa" – lý do xem phần trên.

[*(f) Các quy định cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh;*

*(g) Các điều khoản phạt đối với các vi phạm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;*

*(i) Các thỏa thuận hoặc các phần thỏa thuận mà bất kỳ quốc gia hoặc các quốc gia tham gia liên quan tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;*]

Đề xuất: Giữ nguyên như dự thảo

Lý do: Những thông tin này cần được doanh nghiệp xuất nhập khẩu nắm được để có thể tiến hành hoạt động và/hoặc thủ tục hải quan thuận tiện, đúng luật. Ngoài ra, việc công khai các thông tin này cũng không tạo thêm gánh nặng hay trách nhiệm gì mới và lớn cho các cơ quan Nhà nước liên quan (bởi nguyên tắc minh bạch hiện tại trong pháp luật Việt Nam đã yêu cầu việc này).

[(j) *Các thủ tục hành chính liên quan tới việc đặt ra hạn ngạch thuế quan [bao gồm quy mô hạn ngạch, mức thuế trong và ngoài hạn ngạch, ngày mở, các phương pháp phân bổ, các thủ tục và yêu cầu cấp phép; mức độ sử dụng và các điều kiện và điều khoản bổ sung, bao gồm các yêu cầu do các cơ quan có thẩm quyền nhập khẩu hoặc các cơ quan chính phủ khác đặt ra]*]

Đề xuất: Chấp nhận các nội dung trong ngoặc vuông

Lý do: Vấn đề cấp phép quota hạn ngạch vốn là vấn đề gây nhiều tranh cãi, và là một chủ đề khá nóng do liên quan đến lợi ích vật chất và chiến lược cạnh tranh thiết thân của từng doanh ngiệp. Việc thiếu minh bạch trong quá trình này cũng có thể là nguyên nhân dẫn tới bất công và bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp có quyền và lợi ích liên quan. Vì vậy, việc minh bạch hóa các thủ tục này là việc làm cần thiết và có hiệu quả không chỉ đối với doanh nghiệp Việt Nam khi kinh doanh trên thị trường nước ngoài mà còn có lợi cho các

doanh nghiệp Việt Nam ở Việt Nam. Vì vậy, cam kết này có thể và nên được chấp nhận.

[*1.2. Điều khoản bảo lưu chung: Không có nội dung nào trong các điều khoản này sẽ được giải thích theo yêu cầu:*

*(a) Việc công bố hoặc cung cấp thông tin ngoài ngôn ngữ của Thành viên ngoại trừ đã được nêu tại khoản 2.2; hoặc*

*(b) Các Thành viên để tiết lộ các thông tin mật cản trở việc thực thi pháp luật hoặc các thông tin trái với lợi ích công cộng hoặc xâm phạm các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân cụ thể.*]

Đề xuất: Chấp nhận các nội dung này

Lý do: Ngoại lệ này tại điểm 1.2b là cần thiết nhằm đảm bảo các lợi ích công cộng của Việt Nam. Ngoại trừ ở điểm 1.2a về ngôn ngữ là hợp lý bởi không nước nào có đủ nguồn lực để công bố tất cả các thông tin nêu tại khoản 1.1 Điều 1 Dự thảo Hiệp định theo tất cả các ngôn ngữ của các nước thành viên WTO.

**[*2. Thông tin có sẵn thông qua Internet***

*2.1. Mỗi Thành viên sẽ [với mức độ có thể] [đối với các nước kém phát triển, tới mức độ có thể] công bố và cập nhật một cách phù hợp các thông tin sau qua internet:*]

Đề xuất: Bỏ nội dung [với mức có thể]

Lý do: Việc công bố trên Internet những thông tin liệt kê trong đoạn dưới của khoản này không phải là việc khó khăn, không tạo ra gánh nặng quá mức cho bộ máy Nhà nước (trong điều kiện phát triển công nghệ thông tin cũng như trang thiết bị hiện có hiện nay). Vì vậy, đây nên xem là nghĩa vụ của tất cả các nước thành viên WTO, việc cho phép "thực hiện theo khả năng có thể" chỉ nên chấp nhận với các nước kém phát triển.

[*(a) Mô tả thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh [, bao gồm cả thủ tục khiếu nại][, thông báo [các chính phủ và doanh nghiệp và các bên liên quan khác] về các bước cụ thể cần thiết đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh]*

*(b)Các tờ khai và chứng từ yêu cầu đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh thông qua lãnh thổ của Thành viên đó.*

*[(c)Các quy định pháp lý liên quan tới thương mại]*

*[(d)Thông tin về địa chỉ liên hệ được mô tả tại khoản 3.1]*

*2.2.Khi phù hợp, các thông tin được quy định tại điểm 2.1(a) cũng sẽ được công bố bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của WTO.*

*2.3.Khuyến khích các Thành viên tiếp tục công bố các thông tin liên quan tới thương mại thông qua internet, bao gồm các thông tin nêu tại khoản 1.1*]

Đề xuất: Chấp nhận tất cả các nội dung trong ngoặc vuông

Lý do: Các thông tin này là thiết thực cho doanh nghiệp và việc công khai trên Internet các thông tin này là khả thi với Việt Nam (không tạo thêm gánh nặng mới). Quy định về việc công bố các thông tin bằng tiếng Anh và các thông tin khác có thể là phức tạp với Việt Nam nhưng lại là không bắt buộc, vì vậy hoàn toàn có thể thực hiện được. Hơn nữa, đối với các nước không nói một trong 6 loại ngôn ngữ của WTO thì việc công bố các thông tin này theo một trong các ngôn ngữ của WTO sẽ là một thuận lợi rất lớn cho doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường đó.

[***3. Đầu mối giải đáp thông tin***

*3.1.Mỗi Thành viên [sẽ][nên] [trong phạm vi nguồn lực có sẵn] thiết lập và duy trì một hoặc nhiều đầu mối giải đáp thông tin để trả lời các câu hỏi phù hợp của [doanh nghiệp và các bên liên quan] [các chính phủ và các doanh nghiệp] [các bên liên quan] về các vấn đề được nêu tại khoản 1.1 cũng như là cung cấp các mẫu tờ khai và tài liệu đã nêu tại mục 1.1(a)*]

Đề xuất: Chọn "sẽ" thay vì "nên" ("sẽ" với nghĩa là "trách nhiệm bắt buộc"); chấp nhận nội dung trong các ngoặc vuông còn lại

Lý do: Việc quy định nghĩa vụ bắt buộc trong thiết lập đầu mối thông tin là phù hợp và khả thi bởi (i) Việc chắc chắn có một (một số) enquiry points về vấn đề này ở mỗi nước thành viên sẽ tạo thuận lợi rất nhiều cho doanh nghiệp cũng như các chủ thể cần info khác từ các nước thành viên khác – Đây là việc làm nhỏ nhưng có ý nghĩa lớn và thực chất trong việc tạo thuận lợi thương mại; và (ii) Việc thiết lập một hay một số enquiry points không phải là thách thức quá lớn đối với Việt Nam (vì những thông tin cần cung cấp đã có sẵn, và mô hình vận hành thì ta đã có những kinh nghiệm tương tự với văn phòng TBT, SPS).

[*3.2.*

*Phương án.1*

*[Các Thành viên sẽ không yêu cầu việc trả phí cho việc trả lời các câu hỏi] [và/hoặc cung cấp mẫu tờ khai và tài liệu] Phí và các lệ phí, nếu có, cho việc trả lời các câu hỏi và cung cấp các tờ khai và tài liệu được yêu cầu, sẽ bị hạn chế một mức phù hợp với chi phí cung cấp dịch vụ. Bất kỳ phí và lệ phí nào sẽ được áp dụng mức tương tự với mức phí mà Thành viên có liên quan hoặc bất kỳ Thành viên nào áp dụng đối với các doanh nghiệp trong nước, ngoại trừ các chi phí chuyển thông tin.*

*Phương án.2*

*[Các Thành viên sẽ không yêu cầu việc trả phí cho việc trả lời các câu hỏi] [và/hoặc cung cấp mẫu tờ khai và tài liệu] Phí và các lệ phí, nếu có, cho việc trả lời các câu hỏi và cung cấp các tờ khai và tài liệu được yêu cầu, sẽ bị hạn chế một mức phù hợp với chi phí cung cấp dịch vụ. Mỗi Thành viên sẽ đảm bảo rằng các bản tờ khai và tài liệu do các Thành viên khác yêu cầu hoặc các doanh nghiệp hoặc các bên liên quan khác tại nước Thành viên khác, sẽ được cung cấp với mức phí tương đương, nếu có, Các Thành viên, nếu có, sẽ tách*

*khỏi chi phí cung cấp, một mức phí cùng mức phí với mức phí tương tự áp dụng với doanh nghiệp trong nước của Thành viên liên quan hoặc bất kỳ Thành viên khác.*]

Đề xuất: Lựa chọn phương án 2 và chấp nhận tất cả các nội dung trong ngoặc vuông

Lý do: Quy định trong phương án 2 chi tiết và hợp logics hơn. Vì vậy việc thực thi được suy đoán là dễ dàng hơn và sẽ thống nhất hơn ở tất cả các thành viên WTO.

[*3.3*

*Phương án.1:*

*Các đầu mối giải đáp thông tin sẽ giải đáp các yêu cầu trong một khoảng thời gian phù hợp với do đầu mối đặt ra, thời hạn này có thể khác nhau đối với mỗi yêu cầu dựa trên nội dung và mức độ phức tạp.*

*Phương án.2:*

*Các đầu mối giải đáp sẽ trả lời các câu hỏi và cung cấp các mẫu văn bản và tài liệu trong một khoảng thời gian hợp lý do mỗi Thành viên đặt ra, có thể thời gian là khác nhau phụ thuộc vào nội dung và độ phức tạp của yêu cầu.*]

Đề xuất: Lựa chọn phương án 2

Lý do: Quy định trong phương án 2 hợp lý (trao quyền cho Chính phủ nước thành viên thay vì cơ quan phụ trách công tác đầu mối thông tin) và chi tiết hơn (nêu rõ loại yêu cầu). Vì vậy việc thực thi được suy đoán là dễ dàng hơn và sẽ thống nhất hơn ở tất cả các thành viên WTO.

[*3.4 Các Thành viên liên quan tới [quá trình] hợp tác khu vực có thể thành lập các đầu mối giải đáp tại cấp độ khu vực [với điều kiện đảm bảo một thông tin đưa ra được thống nhất đối với các vấn đề được đề cập tại khoản 1.1 hoặc thông tin về mỗi Thành viên có liên quan trong hợp tác khu vực là có sẵn thông qua đầu mối đó.].*

*[3.5 Các nước [đang phát triển] là thành viên của một liên minh hải quan hoặc liên quan tới quá trình hội nhập khu vực sẽ có phương án thành lập một hoặc nhiều đầu mối giải đáp tại cấp độ khu vực. Sự tồn tại của đầu mối giải đáp khu vực được thông báo sẽ làm thỏa mãn các yêu cầu về sự tồn tại của đầu mối giải đáp quốc gia theo điều khoản này.]*]

Đề xuất: Bỏ hai điều khoản này

Lý do: Hai điều khoản này là không cần thiết trong hiện tại và tương lai gần (mặc dù trong kế hoạch xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN có thể có khả năng có một số thống nhất trong quản lý một số loại thị trường nhưng vấn đề hải quan có xu hướng vẫn thuộc vấn đề chủ quyền của mỗi nước và vì vậy khả năng chia sẻ quyền trong vấn đề này dường như không khả thi). Ngoài ra, ngay cả khi ASEAN có thể thống nhất với nhau về các hoạt động đầu mối thông tin thì WTO cũng không cần quy định về vấn đề này, chỉ cần quy định về nghĩa vụ thiết lập đầu mối thông tin của mỗi thành viên là đủ (còn các thành viên lập đầu mối thông tin tại nước họ hay tại một đầu mối chung của cả khu vực là lựa chọn của riêng họ và không vi phạm WTO). Tương tự như vậy với trường hợp liên minh hải quan.

**[*4. Thông báo***

*4.1. Mỗi Thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban Tạo Thuận lợi Thương mại về:*

*(a)Các địa điểm chính thức nơi các thông tin nêu từ mục 1.1(a) tới (i) đã được công bố, và*

*(b)The URLs của các website liên quan tới khoản 2.1, cũng như là thông tin về đầu mối giải đáp được nêu tại khoản 3.1*]

Đề xuất: Chấp nhận Dự thảo

Lý do: Hoạt động là phù hợp, đơn giản, góp phần tạo minh bạch cao ở góc độ WTO (bởi thông qua việc thông báo cho Ủy ban, tất cả các nước thành viên

WTO đều có thể tiếp cận được các thông tin này và đảm bảo giảm thiểu khả năng bỏ sót thông tin).

[***ĐIỀU 2: CÔNG BỐ VÀ THAM VẤN TRƯỚC***

***1.Thời gian giữa thời điểm công bố và thời điểm có hiệu lực***

*1.1.Mỗi Thành viên sẽ[, tới phạm vi có thể,] đảm bảo rằng một thời gian hợp lý giữa việc công bố [hoặc, khi phù hợp, trước khi công bố] được đưa ra đối với luật hoặc quy định [liên quan tới thương mại] [và][hải quan] mới hoặc sửa đổi và hiệu lực của chúng.*

*1.2.[Sự thay đổi mức thuế và thuế suất được ngoại trừ trong các quy định này.]*]

Đề xuất: Bỏ đoạn "hoặc, khi phù hợp, trước khi công bố" và chấp nhận nội dung tại 1.2

Lý do: Khái niệm "Trước khi công bố" là quá rộng, rất khó có thể hiểu một cách thống nhất về vấn đề này. Hơn nữa, việc để thời gian trước khi công bố là không khả thi bởi khi chưa công bố nội dung sửa đổi thì pháp luật hiện hành vẫn có hiệu lực. Việc chấp nhận đoạn 1.2 là phù hợp nhằm loại trừ vấn đề thuế suất là khỏi nghĩa vụ này (vốn là công cụ điều chỉnh kinh tế hữu hiệu và trong nhiều trường hợp cần phải công bố nhanh, có giá trị thực thi ngay).

[***2.Cơ hội Tham gia ý kiến đối với các quy định mới ban hành hoặc sửa đổi***

*2.1.Mỗi Thành viên sẽ [, trong phạm vi có thể,] [, khi phù hợp,] tạo cơ hội và một khoảng thời gian hợp lý cho các doanh nghiệp và các bên liên quan [trong phạm vi lãnh thổ của mình] tham gia ý kiến đối với việc ban hành hoặc sửa đổi luật và quy định về [liên quan tới thương mại] [hải quan]*

***3.Tham vấn***

*3.1.Mỗi Thành viên sẽ, khi phù hợp, tổ chức các buổi tham vấn thường xuyên giữa các cơ quan tại biên giới với doanh nghiệp hoặc các chủ thể khác trong lãnh thổ của mình.*]

Đề xuất: Chấp nhận các nội dung trong Dự thảo (bao gồm cả các nội dung trong ngoặc vuông; Bỏ đoạn "khi phù hợp"

Lý do: Việc tham vấn ý kiến công chúng nói chung và các doanh nghiệp/đối tượng chịu tác động liên quan cho các dự thảo văn bản có ảnh hưởng đến các đối tượng này hiện đã trở thành nghĩa vụ nói chung của các cơ quan Nhà nước Việt Nam (theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 và các văn bản hướng dẫn liên quan). Vì vậy, việc cam kết nội dung này hoàn toàn khả thi tại Việt Nam. Hơn nữa, đây cũng là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam khi kinh doanh với thị trường nước ngoài có được thông tin cũng như góp ý trước khi các quy định mới được ban hành.

***[ĐIỀU 4: THỦ TỤC [[RÀ SOÁT] [KHIẾU NẠI]]***

***1.Quyền Khiếu nại***

*1.1.Mỗi Thành viên sẽ thông báo cho bất kỳ người nào theo đó [cơ quan] hải quan [hoặc cơ quan tại biên giới liên quan khác ] ban hành một quyết định [hành chính] [hoặc lệnh] người đó đó quyền, trong lãnh thổ của mình, mà không bị phạt, để:*

*(a) khiếu nại hành chính [một cơ quan hoặc một nhân viên độc lập] [trước khi khiếu nại tới một cơ quan có thẩm quyền cao hơn [và độc lập với] cơ quan ban hành quyết định hoặc lệnh][[ở cấp cao hơn và] độc lập của cơ quan đã ban hành quyết định [hoặc lệnh]] và[/hoặc]*

*(b) khởi kiện [đối với một quyết định hoặc lệnh]*

*1.2. Quy định pháp lý của mỗi Thành viên có thể yêu cầu khiếu nại hành chính phải được thực hiện trước khi khởi kiện.*

*1.3.Các Thành viên phải đảm bảo rằng thủ tục khiếu nại của mình [là không phân biệt đối xử] được thực hiện theo cách không phân biệt đối xử [và thông tin liên quan tới các thủ tục được công bố theo cách thức được đề cập tại mục 1.1(h) ].*]

Đề xuất: Tiêu đề của Điều 4 là Thủ tục khiếu nại – Đồng ý với tất cả các nội dung nêu trong ngoặc vuông tại Dự thảo

Lý do: Đây là thủ tục khiếu nại hành chính đã được ghi nhận trong pháp luật về khiếu nại hành chính của Việt Nam. Vì vậy việc chấp nhận các nội dung này sẽ không gây ra xáo trộn hay gánh nặng tăng thêm cho cả Nhà nước và doanh nghiệp.

[*1.4*

*Phương án 1: Các Thành viên [[phải][có thể]] đảm bảo rằng hải quan [và các cơ quan tại biên giới liên quan khác] thông qua và duy trì [đặt ra] một khoảng thời gian [nhất định] [như được cụ thể trong luật quốc gia] để rà soát và, khi cần thiết, sửa chữa các quyết định của mình theo thủ tục khiếu nại.*

*[Trong trường hợp [trì hoãn vô lý theo thủ tục được đề cập tại mục 1.1(a)] [khi quyết định không được đưa ra trong khoảng thời gian cụ thể tại luật quốc gia], người khiếu nại sẽ có quyền đưa vụ việc ra [cấp độ hành chính cao hơn tiếp theo hoặc khởi kiện] [theo luật quốc gia của một Thành viên]].*

*Phương án 2*

*[Các Thành viên sẽ, theo thủ tục khiếu nại của mình, đưa ra để xem lại, khi cần thiết, việc sửa chữa quyết định và lệnh do cơ quan hải quan ban hành [và các cơ quan tại biên giới khác] trong một khoảng thời gian được cụ thể hóa trong luật quốc gia]*]

Đề xuất: Lựa chọn Phương án 2

Lý do: Phương án 2 đơn giản hơn, rõ ràng hơn, và vì vậy việc thực thi suy đoán là sẽ thuận lợi hơn, tránh được các tranh cãi liên quan.

[*1.5*

*Phương án.1 Các Thành viên sẽ đảm bảo rằng hải quan và các cơ quan tại biên giới liên quan khác  tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, theo yêu cầu, để*

*nhận thông tin liên quan tới quyết định hành chính như lý do của quyết định, bao gồm cả luật và các quy định được áp dụng.*

*Phương án.2 Theo yêu cầu, Các Thành viên sẽ cung cấp cho [những] người trực tiếp bị ảnh hưởng bởi [một] quyết định hoặc lệnh của cơ quan hải quan [và các cơ quan tại biên giới liên quan khác] lý do của quyết định hoặc lệnh đó trong một khoảng thời gian được cụ thể hóa trong luật quốc gia.*]

Đề xuất: Lựa chọn Phương án 2

Lý do : Phương án 2 rõ ràng và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp yêu cầu và cũng không đặt gánh nặng lên cơ quan hải quan (vì đối tượng có quyền yêu cầu được giới hạn ở những ai có quyền lợi bị ảnh hưởng trực tiếp) (trong khi ở phương án 1 việc cung cấp thông tin sẽ phải thực hiện bất kỳ khi nào có yêu cầu không phụ thuộc vào việc người đó có liên quan đến quyết định hành chính liên quan hay không).

[*[1.6 Các Thành viên [[sẽ][có thể]] yêu cầu cơ quan hải quan và các cơ quan tại biên giới khác tiếp nhận khiếu nại từ doanh nghiệp [những người có hàng hóa là đối tượng của quyết định] quyết định hành chính liên quan mà họ đã giải quyết. ]*]

Đề xuất: Bỏ điều khoản này

Lý do: Thủ tục khiếu nại, nếu có, cần quy định cụ thể chứ không chỉ mỗi một nguyên tắc như thế này (do sẽ làm cho việc thực hiện thiếu minh bạch, đi ngược lại với mục tiêu của chính Hiệp định TF này).

[*[1.7 Các quyết định tư pháp và hành chính của tòa án theo khoản 1.1 sẽ chi phối hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác trong toàn bộ [quyền tài phán của mình] [lãnh thổ của Thành viên]*]

Đề xuất: Đồng ý với Dự thảo, thay từ "chi phối" (govern) bằng từ "có hiệu lực" (be binding on)

Lý do: Thuật ngữ "có hiệu lực" là chính xác về mặt pháp lý hơn

**[*2.Cơ chế Khiếu nại [trong một Liên minh Hải quan] [là thành viên của WTO]***

*[2.1.Có một cơ chế [[để giải quyết][để giải quyết]] các phán quyết trái ngược của các cơ quan thanh tra [tại các điểm nhập khẩu của một liên minh hải quan] [là một thành viên của WTO]. [Nhằm đảm bảo các quyết định phúc thẩm thống nhất và nhanh chóng, khiếu nại các phán quyết [của các cơ quan thanh tra] ở cấp quốc gia của một liên minh hải quan [là một thành viên của WTO] sẽ được tiếp nhận và quyết định ở cấp độ liên minh hải quan.] [Các quyết định phúc thẩm đó sẽ ràng buộc các cơ quan thanh tra của tất cả các quốc gia thành viên của một liên minh hải quan.] [một thành viên của WTO]*]

Đề xuất: Tiêu đề bỏ "là một thành viên WTO'; Nội dung bỏ "để giải quyết" và "một thành viên WTO"

Lý do: Như vậy sẽ chính xác hơn về mặt pháp lý/

[*2.2.* ***[****Các quyết định về phán quyết tư pháp và hành chính theo khoản 1.1 sẽ chi phối hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan khác trong toàn bộ lãnh thổ của [[the] [mỗi]] Thành viên. [bao gồm bất kỳ Thành viên nào là liên minh hải quan]****]***

*Phương án 2 (đối với cả khoản 2.1 và 2.2)*

*[Cơ quan giải quyết khiếu nại cao nhất mà một doanh nghiệp có thể khiếu nại sẽ có thẩm quyền ban hành một quyết định trong toàn lãnh thổ của tất cả các thành viên với quan điểm nhằm đạt được sự thống nhất trong thủ tục hành chính/ hải quan tới mức có thể.]*

*[Các liên minh hải quan cần khẩn trương thông qua các điều khoản nêu tại khoản 2.1]*]

Đề xuất: Bỏ phương án 2 vì quy định tại phương án 2 thiếu chi tiết và do đó không đủ để thay thế các quy định trong khoản 2.1 và 2.2. Các quy định trong

khoản 2.1 và 2.2 về cơ bản là phù hợp và khả thi, vì vậy có thể chấp nhận được.

**[*ĐIỀU 5: CÁC BIỆN PHÁP KHÁC ĐỂ TĂNG CƯỜNG CÔNG BẰNG, KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ TÍNH MINH BẠCH***

***2.Giữ lại***

*2.1.Phương án 1: Trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu bị giữ lại để cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác của nước thành viên kiểm tra thì thông tin liên quan đến việc giữ hàng đó phải được cung cấp cho nhà nhập khẩu hoặc đại lý uỷ quyền của họ một cách nhanh chóng Thành viên [có trách nhiệm][có thể] [[thông báo][cảnh báo]] nhà nhập khẩu hoặc đại lý uỷ quyền của họ một cách nhanh chóng trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu bị giữ lại để cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác của nước thành viên kiểm tra.*

*Phương án 2: Trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu bị giữ lại để cơ quan chức năng khác của nước xuất khẩu kiểm tra, Thành viên đó có trách nhiệm thông báo trực tiếp và ngay lập tức đến cơ quan chức năng của nước xuất khẩu bằng bất kỳ phương tiện liên lạc nào và nhanh chóng cung cấp thông tin liên quan đến việc giữ hàng cho nhà nhập khẩu hoặc đại lý uỷ quyền của họ.]*]

Đề xuất: Chọn phương án 2

Lý do: Phương án 2 đầy đủ và phù hợp hơn với lợi ích của doanh nghiệp – việc này cũng không gây gánh nặng bất hợp lý cho Cơ quan bắt giữ hàng.

**[*3.Các thủ tục kiểm tra***

*3.1.Thành viên có trách nhiệm cho phép kiểm tra xác nhận trong trường hợp kết quả kiểm tra hàng mẫu có kết quả sai khác.*

*3.2.Thành viên có trách nhiệm đưa ra thủ tục rõ ràng đối với kiểm tra xác nhận.*

*3.3.Thành viên có trách nhiệm công bố tên và địa chỉ của các phòng thí nghiệm được chứng nhận theo cách thức không phân biệt và dễ tiếp cận nếu thực hiện kiểm tra xác nhận.*

*[Nếu Thành viên không có phòng thí nghiệm được công nhận, nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan có quyền nhờ đến các phòng thí nghiệm được chứng nhận trong khu vực và quốc tế.]*

*3.4.Các kết quả của kiểm tra xác nhận là có hiệu lực và được chấp nhận thống nhất trên toàn lãnh thổ của nước Thành viên.]*

*[Trong trường hợp có sự không nhất quán giữa kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng nước nhập khẩu và phòng thí nghiệm độc lập được chứng nhận, cơ quan chức năng của cả hai bên có trách nhiệm thiết lập đầu mối liên lạc nhanh nhất có thể để tiến hành các biện pháp hành chính cần thiết để giải quyết tình huống trên.]*

Đề xuất: Đồng ý với tất cả các nội dung dự thảo từ 3.1 đến 3.3. Đoạn "Trong trường hợp…. tình huống trên" trong 3.4 đề nghị bỏ

Lý do: Toàn bộ nội dung khoản 3 không đề cập đến trường hợp confirmatory test do cơ quan có thẩm quyền thực hiện – điều này được hiểu là test này chỉ do accredited laboratory thực hiện và do đó không thể có mâu thuẫn như đề cập trong đoạn này.

**[*ĐIỀU 6: NGUYÊN TẮC VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU***

*[2.6 Mỗi Thành viên có trách nhiệm thiết lập hoặc duy trì các tòa án hoặc thủ tục về tư pháp, trọng tài hoặc hành chính để rà soát nhanh và khi được bảo đảm sửa chữa các hoạt động hành chính cuối liên quan đến các vấn đề theo Điều này. Các Tòa án như vậy phải không thiên vị và độc lập với văn phòng hoặc cơ quan được giao thực thi về hành chính và không có lợi ích tiềm ẩn trong kết quả của vấn đề.]*]

Đề xuất: Đồng ý với việc đưa điều khoản này vào Dự thảo

Lý do: Luật Khiếu nại sửa đổi (đang chờ thông qua) đã quy định điều này – vả lại đây cũng là yêu cầu chung của WTO (rằng mọi quyết định hành chính đều có quyền được xem xét tại Tòa án). Nếu thận trọng thì phải xem xét thêm xem có sự khác biệt giữa judicial tribunal (Tòa án) với administrative tribunal (không rõ là hình thức gì – VN không có hình thức tương đương) không.

[*[2.7.Mỗi Thành viên [[có trách nhiệm] [được khuyến khích]] quy định một khoảng thời gian cố định, hữu hạn mà trong khoảng thời gian đó Thành viên có thể bắt đầu các thủ tục xử phạt liên quan đến một vi phạm về luật, quy định và yêu cầu thủ tục hải quan.]*]

Đề xuất: Đồng ý với việc đưa điều khoản này vào Dự thảo; chọn "có trách nhiệm" (thay vì "được khuyến khích")

Lý do: "Có trách nhiệm" là ràng buộc pháp lý bắt buộc. Và điều này là hợp lý để đảm bảo tốt hơn quyền hợp pháp của doanh nghiệp (vì mọi vi phạm, kể cả hình sự, đều cần có thời hiệu nhất định).

[*ĐIỀU 7: GIẢI PHÓNG VÀ THÔNG QUAN HÀNG HOÁ*

*6.1 Mỗi Thành viên [phải][có thể] áp dụng các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu [và quá cảnh] được đơn giản hóa dành cho các [doanh nghiệp] [bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa] đáp ứng được các tiêu chí cụ thể ([doanh nghiệp] ưu tiên).*]

Đề xuất: Chọn "phải" thay vì "có thể"

Lý do: Chọn "shall" để đảm bảo quyền của doanh nghiệp trong mối quan hệ với cơ quan có thẩm quyền trong vấn đề này (với "may" có thể hiểu là hải quan có quyền tùy ý cho hoặc không cho hưởng quy chế ưu tiên dù đáp ứng đủ tiêu chuẩn).

[*6.2 Các tiêu chí cụ thể [phải][có thể] liên quan đến việc tuân thủ, hoặc nguy cơ không tuân thủ, với yêu cầu hải quan được quy định trong luật, quy định*

*hoặc yêu cầu thủ tục của Thành viên liên quan đến việc cung cấp biện pháp tạo thuận lợi theo mục 6.3*]

Đề xuất: Chọn "phải" thay vì "có thể"

Lý do: Lựa chọn này nhằm giới hạn các tiêu chí cho hưởng quy chế ưu tiên, tránh trường hợp hải quan các nước lạm dụng, gây thiệt hại cho doanh nghiệp (bởi nếu là "có thể" cơ quan có thẩm quyền có thể đặt ra những điều kiện quá mức mà không doanh nghiệp nào hoặc có rất ít doanh nghiệp có thể đáp ứng được)

**[*ĐIỀU 10: CÁC THỦ TỤC LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU***

*10. Tạm quản hàng hoá/ Gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài*

*(a) Gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài*

*(i) Mỗi Thành viên phải cho phép hoạt động gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài [phù hợp với các chuẩn mực quốc tế [và các thông lệ]] [theo các điều khoản và điều kiện như đã quy định trong pháp luật quốc gia].*]

Đề xuất: Bỏ đoạn "theo các điều khoản…quy định trong pháp luật quốc gia"

Lý do: Việc bỏ đoạn này là cần thiết để đảm bảo hiệu lực áp dụng của Hiệp định TF một khi được thông qua (một Hiệp định WTO không thể phụ thuộc hoàn toàn vào các điều kiện của pháp luật nội địa liên quan)

*[PHẦN II – ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN HOẶC KÉM PHÁT TRIỂN NHẤT]*

Đề xuất và lý do: Các nội dung tại phần này về cơ bản được thiết kế theo hướng tạo những ưu tiên cho các nước đang hoặc kém phát triển. Vì vậy về mặt nguyên tắc, Việt Nam có thể tận dụng hoặc đàm phán theo hướng nhấn mạnh các quy định trong Phần này. Mặc dù vậy, cần lưu ý rằng "ưu tiên" ở đây là "ưu tiên" cho Nhà nước (thể hiện ở việc được miễn hoặc giảm trách nhiệm

trong việc thực hiện các cam kết tại Phần I Dự thảo Hiệp định), hoàn toàn không phải là ưu tiên cho doanh nghiệp.

Đứng từ góc độ lợi ích của các doanh nghiệp Việt Nam, việc xem xét các vấn đề trong Phần II này cần được thực hiện một cách chừng mực bởi:

- Các nước đang phát triển (bao gồm cả Việt Nam) sẽ không có động cơ, sức ép để cải tổ, tạo thuận lợi thương mại, và cơ hội gia tăng thương mại vì thế sẽ mất đi không chỉ đối với doanh nghiệp mà cho chính nền kinh tế của nước đó;
- Trong hoàn cảnh hàng hóa VN đang "khai phá"nhiều thị trường mới, hấp dẫn (mà chủ yếu là các nước đang phát triển ở Châu Phi và Mỹ Latin), những quy định này sẽ gây khó khăn cho chính DN của ta khi xuất khẩu sang các thị trường này, và mục tiêu TM được thuận lợi hóa sẽ còn xa (còn các thị trường Mỹ, EU, Nhật… thì hiện đã tương đối thuận lợi rồi).

Đứng từ quan điểm này thì Việt Nam không nên ủng hộ một số nội dung trong Phần này của Dự thảo, ví dụ các quy định:

- *Thời điểm áp dụng các nghĩa vụ trong Hiệp định đối với các nước thành viên đang/kém phát triển tùy thuộc vào năng lực thực hiện của nước thành viên đó* – Quy định này sẽ khiến cho Hiệp định TF nếu sẽ hầu như không có giá trị ràng buộc với các nước đang/kém phát triển (trong khi các nước này mới chính là những nước cần phải cải cách để thuận lợi hóa thương mại nhất);
- *Nước kém phát triển nhất sẽ chỉ bị yêu cầu phải thực hiện các cam kết ở mức độ phù hợp với trình độ phát triển cụ thể, các nhu cầu về thương mại và tài chính hay năng lực về thiết chế hay quản lý hành chính của mình*;
- *Các thành viên đồng ý rằng trong trường hợp nước thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển nhất cần có sự hỗ trợ để phát triển cơ sở hạ tầng và yêu cầu hỗ trợ đó không được đáp ứng và nước thành viên đó tiếp tục thiếu năng lực cần thiết thì sẽ không nhất thiết phải thực thi Hiệp định.*

Trên đây là các ý kiến đánh giá về Dự thảo Hiệp định TF và đề xuất quan điểm mà Chính phủ Việt Nam nên có trong khuôn khổ các đàm phán Hiệp định này đứng từ góc độ lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam./

**PHỤ LỤC – CÁC CHỈNH SỬA/GÓP Ý TRỰC TIẾP VÀO DỰ THẢO HIỆP ĐỊNH TF**
**(BẢN SỬ DỤNG TRONG ĐÀM PHÁN)**

| Dự thảo Hiệp định (Ver7) | Ý kiến góp ý chi tiết (VCCI) |
|---|---|
| **I. SECTION I**<br>**II. ARTICLE 1: PUBLICATION AND AVAILABILITY OF INFORMATION** | |
| **1. Publication**<br>1.1 Each Member shall promptly publish the following information in a non-discriminatory and easily accessible manner, in order to enable [governments and traders and other interested parties] to become acquainted with them: | Đề nghị giữ nguyên như Dự thảo, tức là "governments and traders and other interested parties" (như vậy mới đúng ý của Đề xuất là "thống nhất cung cấp cho cả chính phủ, thương nhân và bên liên quan khác") |
| (a) Importation, exportation and transit procedures (including port, airport, and other entry-point procedures) and required forms and documents; | Đồng ý với Dự thảo |
| (b) Applied rates of duties, taxes or charges of any kind imposed on or in connection with importation or exportation; | Đồng ý với Dự thảo |
| (c) Fees and charges imposed by customs and other [border][governmental] agencies, on or in connection with importation, exportation [or transit]; | Đồng ý với Dự thảo, và như vậy thì phải là lựa chọn "governmental" agencies chứ không phải bỏ cả hai |
| (d) Rules for the classification and valuation of products for customs purposes [as well as, if readily available, examples or illustrations of such classifications and valuations]; | Đồng ý với Dự thảo |

| | |
|---|---|
| (e) Laws, regulations [and administrative rulings of general application] relating to rules of origin [, as well as, if readily available, examples or illustrations of such determinations of origin]; | Đề nghị chấp nhận đoạn [and administrative rulings of general application] (bỏ ngoặc) |
| (f) Import, export or transit restrictions or prohibitions; | Đồng ý với Dự thảo tại các điểm f, g, i |
| (g) Penalty provisions against breaches of import, export or transit formalities; | |
| (h) Appeal procedures; | |
| (i) Agreements or parts thereof with any country or countries relating to importation, exportation or transit; | |
| (j) Administrative procedures relating to the imposition of tariff quotas [including quota size, in and out of quota rates, opening dates, allocation methods, licensing procedures and requirements, levels of utilisation, and additional terms and conditions, including any requirements imposed by state-importing authorities or other government bodies]. | Đồng ý với Dự thảo |
| 1.2 General Reservations[2]: Nothing in these provisions shall be construed as requiring:<br>(a)<br>he publication or provision of information other than in the language of the Member except as stated in paragraph 2.2; or<br>(b)<br>embers to disclose confidential information which would impede law enforcement or otherwise be contrary to the public interest or would prejudice the legitimate commercial | Đồng ý với Dự thảo |

[2] This paragraph may be dropped at a later stage if this aspect is properly dealt with in a cross-cutting manner throughout the TF Agreement.

| | |
|---|---|
| interests of particular enterprises, public or private. | |
| **2. Information Available Through Internet**<br>2.1 Each Member shall [to the extent possible] [,for LDCs, to the extent possible,] make available and update as appropriate the following through the internet: | Đồng ý với Dự thảo |
| (a) | Đồng ý với Dự thảo |
| (b) | Đồng ý với Dự thảo (tuy nhiên vẫn bảo lưu ý kiến tại nêu tại Comments to Rev.6) |
| [(c) Relevant trade-related legislation] | Đồng ý với Dự thảo |
| [(d) Contact information of the information services described in paragraph 3.1[3]] | Đồng ý với Dự thảo |
| 2.2 Whenever practicable, the description referred to in subparagraph 2.1(a) shall also be made available in one of the official languages of the WTO. | Đồng ý với Dự thảo |
| 2.3 Members are encouraged to make available further trade-related information through the internet, including items referred to in paragraph 1.1. | Đồng ý với Dự thảo |
| **Enquiry Points**<br>3.1 Each Member [shall][should] [within its available resources] establish or maintain one or more enquiry points to answer reasonable enquiries of [traders and interested parties] [governments and traders] [interested parties] on matters covered by paragraph 1.1 as well as to provide the required forms and documents referred to in subparagraph 1.1(a). | Đề nghị chọn "shall" (với ý nghĩa "bắt buộc phải có") thay vì "should" (với nghĩa "nên có") |
| **3.2**<br>Alt.1<br>[Members will not require the payment of a fee for | Đồng ý với Dự thảo |

[3] "La información de contacto de los servicios de información descrita en el párrafo 4.1" in the original Spanish.

| | | |
|---|---|---|
| | answering enquiries.] [and/or providing forms and documents] Fees and charges, if any, for answering enquiries and providing required forms and documents, shall be limited in amount to the approximate cost of services rendered. Any such fees and charges shall be the same for nationals of the Member concerned and for any other Member, except for the cost of delivery[4]. | |
| | Alt.2<br>1.<br>Members will not require the payment of a fee for answering enquiries.] [and/or providing forms and documents] Fees and charges, if any, for answering enquiries and providing required forms and documents shall be limited in amount to the approximate cost of services rendered. Each Member shall ensure that where copies of forms and documents are requested by other Members or by traders and other interested parties in other Members, they are supplied at the same price, if any, which shall, apart from the cost of delivery, be the same for the nationals of the Member concerned or of any other Member. | Đồng ý với Dự thảo<br><br>Nên dùng "…at the same rate/fee" thay vì "at the same price" (vì phù hợp hơn với tính chất của việc này) |
| | 3.3<br>Alt.1:<br>The enquiry points shall reply to enquiries within a reasonable time period set by the enquiry points concerned, which may vary for enquiries based on their nature and degree of complexity[5]. | |
| | Alt.2:<br>The enquiry points shall answer enquiries and provide the forms and documents within a reasonable time period set by each individual Member, which may vary depending on the nature or complexity of the request. | Đồng ý với Dự thảo |

[4] This paragraph may be dropped at a later stage if this aspect is properly dealt with in a cross-cutting manner throughout the TF Agreement.

[5] "dependiendo de la complejidad o la naturaleza de la solicitud."

| | |
|---|---|
| 3.4 Members involved in a regional integration [process] may establish enquiry points at the regional level[6] [provided that they ensure a sufficient level of uniformity regarding the issues covered under paragraph 1.1 or information on each Member involved in the regional integration is sufficiently available through that enquiry point.]. | Đồng ý với Dự thảo (mặc dù thực ra điều này cũng không quan trọng vì không phải nghĩa vụ bắt buộc – từ dùng "may") |
| [3.5 [Developing] countries which are members of a customs union or involved in a regional integration process shall have the option of establishing one or more enquiry points at the regional level[7]. The existence of a notified regional enquiry point would satisfy the requirements for the existence of a national enquiry point under this current provision.] | Bỏ Đoạn này, lý do như Nhóm nêu tại Đoạn 3.4 |
| **4. Notification**<br>4.1 Each Member shall notify the Trade Facilitation Committee of: | Đồng ý với Dự thảo |
| (a) The official place(s) where the items in subparagraphs 1.1(a) to (i) have been published, and | Đồng ý với Dự thảo |
| (b) The URLs of website(s) referred to in paragraph 2.1, as well as the contact information of the enquiry points referred to in paragraph 3.1[8]. | Đồng ý với Dự thảo |
| **ARTICLE 2: PRIOR PUBLICATION AND CONSULTATION** | |
| **1.Interval between Publication and Entry into Force**<br>1.1 Each Member shall[, to the extent practicable,] ensure that a reasonable interval is provided between the publication [or, where appropriate, pre-publication] of new or amended [trade-related] [and][customs] laws or regulations and their | Đồng ý với Dự thảo |

[6] This paragraph may be dropped at a later stage if this aspect is properly dealt with in a cross-cutting manner throughout the TF Agreement.

[7] It is understood that individual Members benefiting from these recommendations will continue to be legally responsible and accountable for their individual notifications and other obligations under these Agreements.

[8] This paragraph may be dropped at a later stage if this aspect is properly dealt with in a cross-cutting manner throughout the TF Agreement.

| | |
|---|---|
| entry into force. | |
| **1.2 [Changes to duty rates or tariff rates are excluded from this provision.]** | Đồng ý với Dự thảo |
| **2. Opportunity to Comment on New and Amended Rules** | |
| 2.1 Each Member shall [, to the extent practicable,] [, as appropriate,] provide opportunities and a reasonable time period to traders and other interested parties [within its territory] to comment on the proposed introduction or amendment of [trade-related] [customs] laws and regulations. | Đề nghị dùng "governments and traders and other interested parties" để đảm bảo quyền bình luận của Chính phủ ta đối với những quy định bất hợp lý của phía đối tác) |
| **3. Consultations**<br>3.1 Each Member shall, as appropriate, provide for regular consultations between border agencies and traders or other stakeholders within its territory. | Đề nghị dùng "governments and traders and other interested parties" đảm bảo quyền tham vấn của Chính phủ ta đối với những quy định bất hợp lý của phía đối tác) |
| **ARTICLE 3: ADVANCE RULINGS** | |
| **1. Provision of Advance Rulings** | |
| 1.1 Each Member shall issue an advance ruling [in a reasonable, time bound manner] [in a reasonable time not exceeding a maximum period of 150 days] to [[an applicant][applicants with legal representation in the Member concerned]] submitting a written request which contains all necessary information. A [Member] [the competent authority of a Member] which declines to issue an advance ruling shall promptly notify the applicant in writing, setting out the relevant facts and the basis for its decision. | |

| | |
|---|---|
| [Provided that no application shall be rejected under this paragraph unless an opportunity has been given to the applicant of being heard.] | |
| 1.2 The competent authority may decline to issue an advance ruling to an applicant where the question raised in the application:<br>(a) is already pending in the applicant's case before any governmental agency, the appellate tribunal or any court;<br>(b) has already been decided by the appellate tribunal or any court. | |
| 1.3 The advance ruling shall be valid for a reasonable period of time after its issuance unless the law, facts or circumstances supporting the original advance ruling have changed. In cases where the advance ruling was based on [false,] incorrect or misleading information, the competent authority may revoke, modify, invalidate [or nullify] the ruling [with retroactive effect].<br><br>1.3*bis*<br><br>1.3*ter*<br><br>[The advance ruling pronounced by the competent authority shall be binding only | |
| (a) on the applicant who had sought it | |
| (b) and the commissioner of customs and the customs authorities subordinate to him in respect of the applicant] | |
| 1.4 A Member shall publish, at a minimum: | |

| | |
|---|---|
| (a) The requirements for the application for an advance ruling, including the information to be provided and the format. | |
| (b) The [standard] time period by which it will issue an advance ruling; and | |
| (c) The length of time for which the advance ruling is valid. | |
| 1.5 A Member [shall][may] provide, upon the written request of an applicant, *an administrative review by the issuing authority [or a higher authority],* of the advance ruling or the decision to revoke, modify, invalidate or nullify the advance ruling[9]. | |
| 1.6 A Member shall endeavour to make information publicly available on advance rulings which it considers to be of significant interest to other interested parties, taking into account the need to protect commercially confidential information. | |
| 1.7 Definitions:<br>[An advance ruling is a written decision provided by a Member, [according to its domestic legislation], to an applicant prior to the importation of a good covered by the application that sets forth the treatment the Member, [where possible or applicable] shall provide to the good at the time of importation [or exportation] with regard to: [the following, where they are implemented by Members:] ] | |
| (a) The good's tariff classification [[including] the applied duty rate for the product [or, where appropriate, the way the | |

[9] [A Member is not required to provide a [[judicial] [right of]] appeal of an advanced ruling or a decision to revoke or modify an advance ruling.]

| | |
|---|---|
| applied duty rate for a product is calculated]]; | |
| [(b) The appropriate method, and the application of the method, to be used for determining the customs value under a particular set of facts;] | |
| [(d) The application of the Member's requirements for quotas, including tariff quotas;] | |
| [(e) The origin of the good;] | |
| (f) Additional matters for which a Member considers it appropriate to issue an advance ruling;]<br>(a)<br>(g) The fees and charges that will be applied [[[or] [and]], where appropriate, information on the way such fees and charges are calculated.]]<br>An applicant is an importer, exporter [or producer], or a representative thereof [who meets the criteria specified in the national legislation] [of the importing Member]. | |
| **ARTICLE 4: [[APPEAL] [REVIEW]] PROCEDURES** | Bỏ Review |
| **1. Right of Appeal**<br>1.1 Each Member shall provide that any person to whom [the] customs [or another relevant border agency] issues a [an administrative] decision [or order] has the right, within its territory, without penalty, to: | Đồng ý với Dự thảo |
| (a) administrative appeal [independent of the employee or office] [before an authority higher than [and independent of] the authority issuing the decision or order][[at a level higher than and] independent of the officer that issued the decision [or order]] and[/or]<br>(b) judicial appeal [of the decision or order ] | |

| | | |
|---|---|---|
| | 1.2 The legislation of each Member may require administrative appeal to be initiated prior to judicial appeal. | Đồng ý với Dự thảo |
| | 1.3 Members shall ensure that their appeal procedures [are non-discriminatory and] are carried out in a non-discriminatory manner [and that information concerning such procedures is made available in such a manner as defined in subparagraph 1.1(h) ]. | Đồng ý với dự thảo (chấp nhận tất cả các nội dung trong ngoặc vuông) |
| | 1.4 Members [[shall][may]] ensure that customs [and other relevant border agencies] adopt and maintain [set][indicative] periods of time [as specified in national legislation] for review and, where necessary, correction of their decisions under the appeal procedures.<br>[In a case [of undue delay under procedures mentioned under subparagraph 1.1(a)] [where the decision is not given within set periods as specified in national legislation], the appellant shall have the right to bring the case to [the next higher administrative level or judicial appeal] [subject to the national legislation of a Member]]. | Chọn Alt vì ngắn gọn và rõ ràng hơn đồng thời cho phép các nước thành viên tự quy định về |
| | Alt.<br>[Members shall, under their appeal procedures, provide for review and, where necessary, correction of decisions or orders issued by the Customs [and other relevant border agencies] within a period specified in national legislation.] | |
| | 1.5<br>Alt.1 Members shall ensure that customs and other relevant border agencies afford opportunities to traders, upon request, to receive information concerning administrative decision such as the reasoning of the decision , including applied laws and regulations. | Chọn Alt2 vì rõ ràng và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp yêu cầu và cũng không đặt gánh nặng lên cơ quan hải quan (vì đối tượng có quyền yêu cầu được giới hạn ở những ai có quyền lợi bị ảnh hưởng trực tiếp) |
| | Alt.2 Upon request, Members shall provide to the person[s] directly affected by [a] decision or order of the customs [or another relevant border agencies] the reasons for such decision or order within a period specified in national | |

| | |
|---|---|
| legislation.] | |
| .6 Members [[shall][may]] ensure that customs and other relevant border agencies receive grievances from traders [whose consignment is under discussion] concerning the administrative decision they are addressed to. ] | Bỏ Đoạn 1.6 (vì thủ tục khiếu nại nếu có cần quy định cụ thể chứ không chỉ mỗi câu thế này được) |
| [1.7 The decisions of administrative and judicial tribunals under paragraph 1.1 shall govern the practice of customs and other relevant agencies throughout [their jurisdiction] [the territory of the Member]. | Nhất trí với Đoạn 1.7, tuy nhiên thay từ "governs" bằng "be binding on" |
| **2. Appeal Mechanism [in a Customs Union] [that is a WTO Member]**<br>[2.1 There shall be a mechanism [[for redress of][to address]] adverse findings of inspection authorities [at the import points of a customs union] [that is a WTO Member]. [In order to ensure quick and uniform appellate decisions, appeals against findings [of inspection authorities] at the level of a member state of a customs union [that is a WTO Member] shall be heard and decided at the customs union level.] [Such appellate decisions shall be binding on the inspection authorities of all member states of a customs union.] [that is a WTO Member]] | Đề nghị chọn như sau [2.1 There shall be a mechanism [[for redress of]~~[to address]]~~ adverse findings of inspection authorities [at the import points of a customs union] [that is a WTO Member]. [In order to ensure quick and uniform appellate decisions, appeals against findings [of inspection authorities] at the level of a member state of a customs union [that is a WTO Member] shall be heard and decided at the customs union level.] [Such appellate decisions shall be binding on the inspection authorities of all member states of ~~a~~ the customs union.~~] [that is a WTO Member]]~~ |
| 2.2 [The decisions of administrative and judicial tribunals under paragraph 1.1 shall govern the practice of customs and | Đoạn 2.2 – Thay từ "governs" bằng "be |

| | | |
|---|---|---|
| | other relevant agencies throughout the territory of [[the] [each]] Member. [including any Member that is a customs union]**]**<br>Alt 2[10] ( for both 2.1 and 2.2)<br>[The highest appeal level available to a trader shall have the authority to issue decisions across the territory of the whole member with a view to achieving uniformity in administrative/customs procedures to the extent possible.]<br>[Customs unions should progressively adopt the provisions contained in paragraph 2.1] | binding on"<br><br>Bỏ Alt2 (Vì nội dung dự kiến không thay thế được các nội dung nói tại 2.1 và 2.2) |
| | **ARTICLE 5: OTHER MEASURES TO ENHANCE IMPARTIALITY, NON-DISCRIMINATION AND TRANSPARENCY** | |
| | **2. Detention**<br>2.1<br>Alt.1 A Member [[shall][may]] [[notify] [inform]] the importer or his authorized agent promptly in case of detention of imported goods for inspection by Customs or other competent authority.<br>[Alt. 2 In case of detention of imported goods for inspection by the competent authority of the importing country, it shall directly and immediately inform the competent authority of the exporting country by any means of communication, and shall promptly provide the importer or his authorized agent with information regarding the detention.] | Chọn Alt2 vì đầy đủ và phù hợp hơn với lợi ích của doanh nghiệp – việc này cũng không gây gánh nặng bất hợp lý cho Cơ quan bắt giữ hàng |
| | **[3. Test Procedures**<br>3.1 A Member shall grant an opportunity for a confirmatory test in case the test result of a sample shows an adverse finding. | Đồng ý với Dự thảo từ 3.1 đến 3.4 |
| | 3.2 A Member shall prescribe a procedure for conducting a confirmatory test. | |
| | 3.3 A Member shall publish names and addresses of accredited laboratories in a non-discriminatory and easily accessible manner, where confirmatory tests can be carried out. | |

[10] The purpose of keeping the Alternate is to provide ideas.

| | |
|---|---|
| [If it does not have duly accredited laboratories, the importer or exporter concerned may have recourse to any accredited regional or international laboratory.] | |
| 3.4 Findings of a confirmatory test shall be valid and accepted uniformly throughout the territory of the Member.] [In the event of any discrepancy between the results of the tests conducted by the competent authority of the importing country and the accredited independent laboratory, the competent authorities of both parties shall establish contact as quickly as possible in order to institute the necessary administrative measures to resolve the situation.] | Bỏ đoạn ~~[In the event of any discrepancy between the results of the tests conducted by the competent authority of the importing country and the accredited independent laboratory, the competent authorities of both parties shall establish contact as quickly as possible in order to institute the necessary administrative measures to resolve the situation.]~~ vì toàn bộ khoản 3 này không đề cập đến trường hợp confirmatory test do cơ quan có thẩm quyền thực hiện – điều này được hiểu là test này chỉ do accredited labo thực hiện và do đó không thể có mâu thuẫn như đề cập trong đoạn này. |
| **ARTICLE 6: DISCIPLINES ON FEES AND CHARGES IMPOSED ON OR IN CONNECTION WITH IMPORTATION AND EXPORTATION[1]** | |
| **1. Disciplines on Fees and Charges Imposed on or in Connection with Importation and Exportation** | Bỏ ~~[Members]]~~ |
| 1.1 The provisions of this article shall apply to all fees and charges (other than import and export duties and other than taxes within the purview of Article III of GATT 1994) | Đồng ý với Dự thảo |

| | | |
|---|---|---|
| | imposed by [[customs and other governmental agencies] [Members]] [or bodies that act on behalf of governmental agencies on matters of customs intervention][11] on or in connection with importation or exportation of goods. Such fees and charges shall be imposed only for services rendered in connection with importation or exportation of goods or for any formality required for undertaking such importation or exportation. | |
| | [1.2 Fees and charges shall be limited in amount to the approximate cost of the services rendered.]<br>[THE COST OF SERVICES RENDERED SHALL BE UNDERSTOOD TO REFER BROADLY TO ALL COSTS RELATED TO THE PROVISION OF SERVICES INCLUDING REASONABLE INFRASTRUCTURE-RELATED, CAPITAL COST RECOVERY, AND CONTINUING PERSONNEL TRAINING, EQUIPMENT AND SOFTWARE UPGRADES AND MAINTENANCE RELATED COSTS AND EXPENSES.] | Bỏ đoạn in hoa (vì việc liệt kê không thể bao gồm hết được, nên nói về chung về toàn bộ chi phí để thực hiện dịch vụ liên quan thôi) |
| | [1.3 No fees or charges [shall][should] be levied on an *ad valorem* basis,[ unless they are in amount less than the approximate cost of the services rendered.]] | Bỏ "shall" |
| | 1.4 Information on fees and charges shall be published in accordance with Article 1 of this Agreement. This information shall include the fees and charges that will be applied, reason for such fees and charges, the responsible authority and when and how payment is to be made. | |
| | 1.5 An adequate time period shall be accorded between the publication of new or amended fees and charges and their entry into force except in urgent circumstances [or] when justified by legitimate public policy objectives. Such fees and charges shall not be applied until information on these has been published. | Bỏ ~~"or"~~ để đảm bảo rằng việc này chỉ áp dụng duy nhất trong trường hợp vì mục tiêu công cộng |
| | 1.6 Each Member shall periodically review its fees and charges with a view to reducing their number and diversity, where practicable. | |

[11] This bracket can be removed once the issue is addressed in a cross-cutting manner.

| | |
|---|---|
| **2. Penalty Disciplines**<br>2.1 [Each Member shall ensure that penalties for a breach of a customs law, regulation, or procedural requirement are imposed only on the [[party] [persons]] [legally] responsible for the breach.] | Bỏ ~~"party"~~ |
| **2.1*bis*** The [severity of the] penalty imposed shall depend on the facts and circumstances of the case, [including the record of the party in its dealings with customs, and shall be [based on] [commensurate with] the degree and severity of the party's breach]. | Chọn "base on" |
| [2.2 Each Member shall provide that any penalty for minor breaches of customs laws, regulations and procedural requirements shall be no greater than necessary to serve merely as a warning to avoid future breaches.] | Đồng ý với Dự thảo |
| [2.3 Each Member shall ensure that it maintains procedures to avoid conflicts of interest in the assessment and collection of penalties and duties. No portion of the remuneration of a government official shall be calculated as a fixed portion or percentage of any penalties or duties assessed or collected [other than the rewards approved under the national legislation]. ] | Bỏ đoạn trong ngoặc vuông |
| 2.4 Each Member shall ensure that when a penalty is imposed for a breach of customs laws, regulations, or procedural requirements, an explanation in writing is provided to the [legally responsible party] upon whom the penalty is imposed [specifying the nature of the breach, the products and/or means of transport involved[[, and how the penalty amount was determined][why the penalty was imposed]]. | Bỏ đoạn ~~[why the penalty was imposed]].~~vì đoạn "specifying the nature of the breach" đã bao hàm ý này |
| [2.5 Each Member shall [provide [for the waiver or reduction] [its customs administration with the authority to reduce] penalties [, where possible,] which would have otherwise been imposed on a legally responsible party, when that] [allow a] party [who] voluntarily discloses the circumstances of a breach of customs laws, regulations, or procedural requirements prior to the discovery by the customs administration of the breach [to raise such | Đoạn 2.5<br><br>- Đồng ý với đoạn sau "Where the disclosing party can correct the breach, a Member may require that the party correct it within a |

| | |
|---|---|
| disclosure for mitigation purposes]. Where the disclosing party can correct the breach, a Member may require that the party correct it within a reasonable period of time, including paying any duties, taxes, and fees owed.] | reasonable period of time, including paying any duties, taxes, and fees owed."<br><br>- Đoạn đầu không chắc lắm (bởi liên quan đến vấn đề thời điểm khai báo thành khẩn – trước khi Hải quan phát hiện bao lâu? Liền trước có được không) |
| [2.6 Each Member shall establish or maintain judicial, arbitral, or administrative tribunals and procedures for prompt review and, where warranted, correction of final administrative actions regarding matters covered by this Article. Such tribunals shall be impartial and independent of the office or authority entrusted with administrative enforcement and shall not have any substantial interest in the outcome of the matter.[12]] | Đoạn 2.6<br><br>Đồng ý vì:<br><br>- Luật Khiếu nại sửa đổi (đang chờ thông qua) đã quy định điều này – vả lại đây cũng là yêu cầu chung của WTO (rằng mọi quyết định hành chính đều có quyền được xem xét tại Tòa án)<br><br>- Nếu thận trọng thì phải xem xét xem có sự khác biệt giữa judicial tribunal (Tòa án) với administrative tribunal (không rõ là hình thức gì – VN không có hình thức tương đương) không |

[12] This language may be dropped from the proposal should it be adequately addressed in the context of the Article X proposals on appeal procedures.

| | | |
|---|---|---|
| | [2.7 Each Member [[shall] [is encouraged to]] specify a fixed, finite period within which it may initiate penalty proceedings in connection with a breach of a customs law, regulation, and procedural requirements.] | Đoạn 2.7<br><br>Đồng ý, chọn "shall" để đảm bảo tốt hơn quyền hợp pháp của doanh nghiệp (vì mọi vi phạm, kể cả hình sự, đều có thời hiệu nhất định) |
| | [2.8 "Party legally responsible for the breach" or "legally responsible party" is the natural or juridical person(s) that has the obligation to comply with a customs law, regulation or procedural requirement.] | Đồng ý với Dự thảo từ 2.8 đến 2.10 |
| | [2.9 "Minor breaches" shall mean omissions or mistakes, including mistakes in complying with a customs law, regulation or procedural requirement, including a mistake in copying, inputting or transmitting information, obviously made without fraudulent intent or gross negligence.] | |
| | [2.10 For the purpose of Article 6.2, the term "penalties" shall mean civil or administrative penalties. That term shall not include criminal penalties, except where a Member's law provides [only] for criminal penalties for breaches of customs laws, regulations and procedural requirements.] | |
| | **ARTICLE 7: RELEASE AND CLEARANCE OF GOODS** | |
| **2.** | **1. Pre-arrival Processing**<br>***[1.1 EACH MEMBER SHALL ADOPT OR MAINTAIN PROCEDURES FOR TRADERS [WITH GOOD COMPLIANCE RECORDS] TO SUBMIT IMPORT DOCUMENTATION, [OR DATA] AND OTHER REQUIRED INFORMATION OR, WHERE APPROPRIATE, THEIR ELECTRONIC EQUIVALENT, TO CUSTOMS [AND OTHER RELEVANT BORDER AGENCIES] FOR EXAMINATION PRIOR TO THE ARRIVAL OF GOODS [AND THE MEANS OF TRANSPORT] [, WHERE APPROPRIATE,] WITH A VIEW TO EXPEDITING THE [RELEASE] [CLEARANCE] OF*** | |

| | |
|---|---|
| ***GOODS UPON ARRIVAL.]*** | |
| **[1.2 With respect to vessels subject to procedures for the declaration (by manifest or similar document) of the vessel and its cargo, such procedures shall be applied prior to the vessels' arrival, so as not to unduly delay the vessel and the unloading of its cargo.]** | |
| 1.3 Members [[shall, as appropriate,] [are encouraged to]] provide for advance electronic lodging of documents in electronic format and for pre-arrival processing of such documents. | |
| [1.4 For pre-arrival processing purposes, Members may require (additional) documentation and data (such as tracking notes) only to the extent that such documents and data (including tracking notes) are necessary for risk management purposes, and to facilitate the expedited release of goods upon arrival.] | |
| **2. Separation of Release from Final Determination and Payment of Customs Duties, Taxes, Fees and Charges**<br>2.1 [ Each Member [shall] [is encouraged to] adopt or maintain procedures [providing][allowing] an importer or its agent [the opportunity] to obtain the release of goods prior to final determination and payment of customs duties, taxes, fees and charges, upon provision of sufficient guarantee [as determined by the Member itself] [where these are not determined at or prior to arrival] [where there is delay in the final determination of customs duties, taxes, fees and charges].] | |
| [2.2.<br>Alt. 1: Where [all regulatory requirements have been met and where], upon arrival of the goods, there is a delay in the final determination of customs duties, taxes, fees and | |

| | | |
|---|---|---|
| | charges, each Member shall allow an importer or its agent to obtain the release of goods [as soon as possible after their arrival and] prior to such determination, upon provision of sufficient guarantee in the form of a surety, a deposit or some other appropriate instrument which shall not exceed a [reasonable][ maximum] estimate by Customs of the customs duties, taxes, fees and charges for which the goods may be liable.<br><br>[This guarantee shall not represent an indirect protection to domestic products or a taxation of imports for fiscal purposes.].[In cases where an offence has been detected, a guarantee may be required for the fine and penalty that may be imposed.] | |
| | Alt. 2: [In cases where there is a delay in the final determination of customs duties, taxes, fees and charges on imported goods and, when no offence in relation to the said goods has been detected, Members shall allow the importer to withdraw them from Customs if, where so required, the importer provides sufficient guarantee in the form of a surety, a deposit or some other appropriate instrument as determined by the Member, covering the ultimate payment of Customs duties, taxes, fees and charges for which the goods may be liable. In cases where an offense has been detected, a guarantee may be required for the fine and penalty, which may be imposed.] | |
| | 2.3<br>Alt. 1: [Once the Member has determined that its requirements for customs duties, taxes, fees and charges have been satisfied, [and all regulatory requirements have been met] the guarantee for the goods shall be discharged [without delay, unless the guarantee covers multiple | |

| | |
|---|---|
| transactions]]. | |
| Alt. 2[The guarantee shall be discharged without delay when it is no longer required.] | |
| 2.4.<br>[Alt.1: Nothing in these provisions shall affect the right of a Member to examine, detain, seize, confiscate or refuse entry to goods, [to require a guarantee for another purpose,] or to carry out post-clearance audits in a manner not otherwise inconsistent with the Member's WTO rights and obligations. [This article is not intended to cover cases which involve violations of Members' laws or fraud: in such situations, the release of the goods should be governed by Members' laws.]] | |
| [Alt. 2: Nothing in these provisions shall affect the right of a Member to examine, detain, seize or confiscate or deal with the goods in any manner not otherwise inconsistent with the Members WTO rights and obligations.]] | |
| **3. Risk Management**<br>3.1 Members shall apply, to the extent possible, risk management to customs control in connection with importation, exportation [and transit].<br>[*Bis:* A Member shall apply a common risk management system across its entire territory [to the extent possible].] | |
| 3.2 Members shall concentrate customs control [and other border controls], [including documentary examinations and physical inspections,] on high risk consignments while expediting the [[clearance] [release]] of low risk consignments. | |

| | | |
|---|---|---|
| | [3.3 In applying risk management, Members shall examine imported, export [and transit] goods based on appropriate selectivity criteria[13] [in order to provide compliant traders with greater facilitation and expedited customs procedures]] | |
| | 3.4 Risk management shall not be [designed or applied in a manner as to create arbitrary or unjustifiable discrimination between Members under the same conditions or a disguised restriction on international trade.] | |
| | [3.5 To the extent possible, double controls shall be avoided in the release of goods between members of a customs union when this is undertaken in entry or exit of the countries.] | |
| | **[3.6 Definitions:**<br>(a) Risk means the potential for non-compliance with customs and/or other relevant laws. [connected with the entry or exit of goods from a country] | |
| | (b) Risk Management means the systematic application of management procedures and practices providing customs and other relevant border agencies with the necessary information in order to address movements or consignments which present a risk. | |
| | (c) Customs Control means measures applied by the customs to ensure compliance with the laws and regulations which the Customs is responsible for enforcing.] | |
| | **4. Customs Audit**<br>Definition<br>Alt.1 Customs audit means the [audit] conducted by the customs [for customs purposes] [following customs release | |

[13] [The selectivity criteria as a basis for identifying risk may include *inter alia* the specific commodity code, country of origin, country whence consigned or shipped, [licensing indicator,] [nature of the goods,] value of goods, compliance level or status of traders, type of means of transport and the goods' purpose of the stay in the Customs territory.]

| | | |
|---|---|---|
| | [and during a determined period of time] ] [on the basis] of the account books and vouchers, customs declaration documentations or data, commercial documents [and goods] of the [[traders] [importers, consignees or their representatives]] including electronically stored information [ [[for compliance with customs legislation][14] [with the purpose to identify [the authenticity and validity of the trade]] ].[[and guarantee the compliance with customs legislation.]] | |
| | Alt.2 [Customs audit is the process whereby the examination and verification of the goods is conducted by Customs before, during and after release of the goods, within a specified period of time.] | |
| | 4.1 [With a view to expediting the release of goods at borders] Members shall [, where possible,] [without any prejudice to the audit conducted by the constitutional audit] [adopt customs audit] [, especially post-clearance audit,] [with a view to expediting the release of [goods] [[located in the primary zones of customs jurisdiction] [at borders]]. | |
| | 4.2 If a Member adopts customs audit, it shall [subject to domestic law] ensure that the customs audit does not infringe upon the [legitimate] [[legal interests][rights]] of the persons [[concerned][audited]][15]. | |
| | 4.3 The customs audit shall be implemented in a transparent manner. Members shall notify the persons [[concerned] [audited]] of the result of the case, the rights and obligations it has, [the remedies available under the law to the person audited] and the evidences and reasons for the result. | |

[14] "(...) respect de la législation douanière" in the original French.
[15] ["Persons concerned" include, importer, consignee[s] [exporter, consignor] or its agent[s].]

| | |
|---|---|
| 4.4 Members acknowledge that the information obtained in customs audit may be used in further administrative or judicial procedures | |
| 4.5 Members shall, wherever practicable, use the result of customs audit in applying risk management and identifying authorized traders. | |
| 4.6 Members may conduct customs audit through methods of regular audit and targeted audit to identify the risk and assess the compliance of traders.] | |
| **5. Establishment and Publication of Average Release [and Clearance] Times**[16]<br>5.1 Members [[shall][are encouraged to]] measure and publish their average release time of goods periodically [in a consistent manner] [for major customs offices] [for the benefit of traders], [where appropriate, using such tools as developed by the WCO] [using tools such as the WCO Time Release Study][17]. | |
| [5.2 Members shall endeavour to continuously reduce such average release time.] | |
| 5.3 In case of an undue delay in the release of goods with respect to the average time published, Members are encouraged to provide to traders the reasons for the delay whenever there is a request to so provide in writing. [except when such notification would impede the pursuance of legitimate policy objectives or other limited circumstances that are made public]. | |

[16] This section does not apply to a member where imported goods are generally released instantly on arrival.

[17] Each Member may determine the scope and methodology of such average release time measurement in accordance with its needs and capacity.

| | |
|---|---|
| **6. [Authorized [[Traders][Operators]]]**<br>6.1 Each Member [shall][may] apply simplified import and export [and transit] formalities for [traders][operators] [including small and medium enterprises] who meet specific criteria (authorized [traders][operators]). | 6.1.<br><br>Đề nghị chọn "shall" để đảm bảo quyền của doanh nghiệp (với "may" có thể hiểu là hải quan có quyền tùy ý cho hoặc không cho hưởng quy chế ưu tiên dù đáp ứng đủ tiêu chuẩn) |
| 6.2 The specific criteria [shall][may] be related to compliance, or the risk of non-compliance, with customs requirements specified in a Member's laws, regulations or procedural requirements associated with providing a facilitation measure under paragraph 6.3.<br>They [shall][may] include: | 6.2.<br><br>Đoạn đầu: Đề nghị chọn "shall" để giới hạn các tiêu chí cho hưởng quy chế ưu tiên, tránh trường hợp hải quan các nước lạm dụng, gây thiệt hại cho DN<br><br>Đoạn sau: Đề nghị chọn "may" (They may include) để tạo linh hoạt hợp lý trong quá trình đặt tiêu chí |
| (a) An appropriate record of compliance with customs and other related laws and regulations, | Đồng ý với Dự thảo từ (a) đến (c) |
| (b) A system of managing records to allow for necessary internal controls, and | |
| (c) Financial solvency, including, where appropriate, provision of a sufficient security/guarantee.<br>[The specific criteria shall not refer to nationality, or requirements based on the value or volume of the imports or exports.]<br>Each Member shall publish its criteria for obtaining | |

| | |
|---|---|
| authorized [traders][operators] facilitations. | |
| 6.3 Facilitation measures for authorized [traders][operators] [shall][may] include at least [[X]][5]] of the following measures: | 6.3. Đồng ý với Dự thảo |
| [ (a) A single goods declaration for all imports and exports in a given period;] | |
| (b) Reduced documentary and data requirements; | |
| (c) Reduced physical inspections and examinations; | |
| (d) Rapid release time. | |
| [(e)Deferred payment of duties, taxes, fees and charges;] | |
| [(f) Reduced guarantees;] | |
| [(g) Clearance of goods at the premises of the authorized trader or another place authorized by the customs.] | |
| 6.4 The specific criteria to qualify as an authorized [trader][operator] shall not be designed or applied so as to afford or create arbitrary or unjustifiable discrimination between [traders][and][operators] where the same conditions prevail, [or a disguised restriction on international trade.] | 6.4. Đồng ý với Dự thảo, bỏ [or a disguised restriction on international trade.] vì không liên quan trực tiếp |
| [6.5 Members shall develop authorized [[traders][operators]] schemes [[on the basis of][using as a reference]] international standards and instruments, where such standards and instruments exist, except when they would be an inappropriate or ineffective means for the fulfilment of the legitimate objectives pursued.] | 6.5. Đồng ý với Dự thảo, bỏ [on the basis of] (để tạo khoảng linh hoạt cho các nước khi quy định) |
| 6.6 In order to enhance the facilitation measures provided to [traders][operators] Members shall afford to other Members the possibility to negotiate mutual recognition of authorized [trader][operator] schemes [on the basis of international standards and instruments.] | 6.6-6.7. Đồng ý với Dự thảo |
| 2.<br>.7 Nothing in this section precludes a Member from offering any of the above facilitation measures to all | |

| | |
|---|---|
| [traders][operators]. | |
| **ARTICLE 8: CONSULARIZATION** | |
| **[1. Prohibition of Consular Transaction Requirement**<br>1.1 A Member shall not require a consular transaction[18], including any related fee or charge, in connection with the importation of any good. [To ensure the authenticity of all commercial documentation, the Member should strengthen customs cooperation.]**]** | |
| **ARTICLE 9: BORDER AGENCY COOPERATION** | |
| **1. Coordination of Activities and Requirements of [all] Border Agencies**<br>1 A Member shall ensure that its authorities and agencies responsible for border controls and procedures dealing with the importation, exportation and transit of goods cooperate with one another and coordinate their activities in order to facilitate trade. | |
| 2. [A Member shall [endeavour to] ensure that its authorities and agencies responsible for border controls and procedures dealing with the importation, exportation and transit of goods harmonize their procedures.] | |
| 3. Members shall, [to the extent possible and practical] cooperate with other Members with whom they share a common border and, [to the extent possible and practical,] coordinate procedures at border crossings to facilitate cross-border trade. Such cooperation and coordination may include: | |
| (i) Alignment of procedures and formalities including | |

[18] Defined as "the procedure of obtaining from a consul of the importing Member in the territory of the exporting Member, or in the territory of a third party, a consular invoice or a consular visa for a commercial invoice, certificate of origin, manifest, shippers' export declaration, or any other customs documentation in connection with the importation of the good."

| | |
|---|---|
| working days and hours | |
| [(ii) Development and sharing of common facilities;<br>(iii) Joint controls, | |
| (iv) [the establishment of one stop border post control] | |
| (v) Establishment of expedited processes for goods in transit, and transit-only infrastructure, such as transit lanes or berths[19] | |
| (vi) Exchange of information [in accordance with national legislation] [for conducting joint controls and recognition of inspection results]] | |
| **[ARTICLE 9 *bis*: Declaration of TRANSHIPPED or in transit goods] [domestic transit]** | |
| Alt. 1<br>[When goods being imported have a final destination in the territory of that Member other than the port of entry,][Members shall permit [the declarant to declare the goods for the relevant import customs procedure at the customs office most convenient for that purpose,] [that transit or transhipped goods are declared for the relevant import customs procedure at the customs office of destination or the customs office] [where these customs formalities can be fulfilled in the territory of destination.] | |
| Alt. 2<br>[Where any goods imported at a customs station of any Member are mentioned in the import manifest/report as [for transhipment to][destined for] any other customs station of the Member, the Customs [may][shall] allow the goods to be [moved under a domestic transit procedure] [transhipped] to that customs station, without payment of duty, subject to such conditions as may be prescribed in this behalf.] | |

[19] Subject to how transit is covered in the Agreement, one might have to revisit transit in this article and decide whether to change the language or delete it if covered elsewhere.

| | | |
|---|---|---|
| | **[Consignments which are being transhipped[20] shall be subject to less onerous customs procedures than those applied to traffic in transit.]** | |
| | **ARTICLE 10: FORMALITIES CONNECTED WITH IMPORTATION AND EXPORTATION** | |
| | **1. Review of Formalities and Documentation Requirements**<br>[With a view to minimizing the incidence and complexity of import, export, and transit formalities and of decreasing and simplifying import, export and transit documentation requirements:]<br>1.1 Each Member [shall] [,as appropriate,] review its formalities and documentation requirements relating to import, export and transit [at reasonable and regular intervals] taking into account changed circumstances, relevant new information and business practices, availability of techniques and technology, international best practices and inputs from interested parties. | |
| | 1.2. The Committee shall develop procedures for sharing relevant information and best practices as appropriate. | |
| | **2 Reduction/Limitation of Formalities and Documentation Requirements** | |
| | [2.1 The provisions of this article shall apply to all formalities and documentation requirements within the meaning of paragraph 4 of Article VIII of GATT 1994.] | |
| | [2.2 Members shall ensure that formalities and documentation requirements are applied in a manner as not to constitute an unnecessary obstacle to trade.<br>Members shall consider whether alternative formalities and requirements that can achieve the legitimate objectives are | |

[20] Defined as "*transferred under customs control from the incoming means of transport to the out-going means of transport within the area of one Customs office*."

| | | |
|---|---|---|
| | reasonably available, and adopt those formalities and requirements which are significantly less trade restrictive.] | |
| | [2.3 Members shall, as appropriate, minimize the incidence and complexity of formalities and requirements relating to import, export or transit, and decrease and simplify documentation requirements.] | |
| | [2.4 Any such formalities or requirements shall not be maintained if the circumstances or objectives giving rise to their adoption no longer exist or if changed circumstances can be addressed in a less trade restrictive manner.] | |
| | [2.5 Members [shall] [are encouraged to] use the following international trade facilitation standards: | |
| | (a) UN layout key or its future updates developed by the WCO for national trade document formats; | |
| | (b) UN Trade Data Elements Directory and its future updates developed by the WCO for national data elements in trade documents] | |
| | 1. [When import, export or transit formalities of Members require presentation of supporting data or documents, Members shall endeavor to accept copies of such documents.] | |
| | 2. [Where a government agency of a Member already holds the original of a required document, any other agency of that Member shall accept a copy authenticated by the agency holding the original in lieu of the original.] | |
| | 3. [No Member shall require translation of supporting documents, except when necessary [to permit processing of the Goods declaration], as set forth in that Member's laws or regulations.] | |
| | 4. [Nothing in these provisions shall prevent a Member from requiring original documents or data in the course of exercising post entry audit.] | |

| | |
|---|---|
| **3. Use of International Standards**<br>3.1Members [are encouraged to] [shall] use relevant international standards or parts thereof [[as a reference] [as a basis]] for their importation, exportation or transit formalities and procedures, except as otherwise provided for in this Agreement. | |
| [3.2 Members are not required to use international standards when: | |
| (a) the WTO Member is not a signatory to such standards; | |
| (b) these standards are not appropriate to their development, financial or trade needs; | |
| (c) these standards would pose fundamental technological or infrastructural problems; | |
| (d) these standards would be an ineffective or inappropriate means for the fulfilment of the legitimate objective pursued.] | |
| 3.3 Members are encouraged to take part, within the limits of their resources, in the preparation and periodic review of relevant international standards by appropriate international intergovernmental organizations. | |
| 3.4 The Committee shall develop procedures for the sharing by Members of relevant information, and best practices, on the implementation of international standards, as appropriate. The Committee may also invite relevant international organizations to discuss their work on international standards. As appropriate, the Committee may identify specific standards that are of particular value to Members. | |
| [3.5 For the purpose of this Agreement, the term "international standards" shall be understood to refer to standards for facilitating trade promulgated by the relevant international intergovernmental organizations whose membership is open to all WTO Members.] | |

| | |
|---|---|
| **4. Single Window/One-time Submission**<br>4.1 Members shall, [where practicable], [endeavour to] establish or maintain a single window, enabling traders to submit documentation and/or data requirement for importation, exportation or transit to a single entry point. [The single window shall undertake onward distribution of the aforementioned documentation and/or data requirements to the participating authorities or agencies]. After the examination by the relevant authorities or agencies of the documentation and/or data, the results shall be notified to the applicants through the single window in a timely manner. | |
| 4.2 In cases where documentation and/or data requirements have already been received by the single window, the same documentation and/or data requirements shall not be requested by [[other][participating]] or agencies except in urgent circumstances and other limited exceptions which are made public. | |
| 4.3 Members shall notify the Committee the details of operation of the single window. | |
| [4.4 Members shall, to the extent possible and practical, use information technology to support the single window.] | |
| [4.5 Members shall, where practicable, use relevant international standards [and practices] as a basis for the single window schemes.[21]] | |
| 4.6 With regard to the scope of the participating authorities or agencies, and of the documentation and/or data requirements, Members [may] [are encouraged to] implement the single window in a progressive manner [[taking into account each Member's implementation capacity] [subject to their requesting for and receiving from other Member(s), the requisite technical assistance and | |

[21] In case of being addressed as a cross-cutting issue, the bracketed wording will be deleted.

| | |
|---|---|
| capacity building]]. | |
| **5. [Elimination of] [Mandatory] Pre-shipment and Post-shipment Inspections**<br>5.1 Members [where applicable] shall not require the [mandatory] use of pre-shipment inspections [as defined in Article 1 of the Agreement on Pre-shipment Inspection] [in relation to tariff classification and customs valuation].<br><br>[Likewise, Members shall not require the use of post-shipment or destination inspection in relation to tariff classification and customs valuation. This is without prejudice to checks and controls performed by customs or other government agencies in the framework of risk management.] | |
| [5.2 From the entry into force of this agreement, Members shall [endeavour] not [to] introduce or apply any new requirements to use pre-shipment or post-shipment inspections [referred to in Article 6.1] [in relation to tariff classification and customs valuation].] [22] | |
| [5.3 Developing Country Members, including Least Developing Country Members, shall [to the extent possible] [progressively] implement the provisions of paragraph 6.1 subject to their requesting for and receiving from other Member(s), the necessary technical assistance and capacity building within the time period specifically agreed with such Member(s).] | |
| [**6. Use of Customs Brokers**<br>[Members [shall not] [are encouraged to not] [may] require the mandatory use of customs brokers.]<br>[Members, if and when licensing customs brokers, shall apply licensing rules that are transparent, [non-discriminatory] and reasonable. | Chọn Alt1, chọn "shall not" |

[22] Depending on definition of Category A provisions.

| | |
|---|---|
| Legal persons may operate with their own in-house customs broker, licensed by the competent authority.] | |
| Alt.<br>[6.1 Without prejudice to paragraph 7.2, Members shall not require the mandatory use of customs brokers. | |
| 6.2 Developing country Members shall eliminate any requirements for mandatory use of customs brokers not later than [X] years from the entry into force of this commitment. Least-developed country Members shall eliminate any requirements for mandatory use of customs brokers not later than [Y] years from the entry into force of this agreement.] | 6.2. Đồng ý với Dự thảo |
| **[7. Common Border Procedures [and Requirements]**<br>7.1 Each Member shall apply common [[customs]] [[and other] [border]] procedures for [release] and clearance of goods [at different points of entry and exit of the same nature] throughout its territory. [[This shall include adoption of same standards] including [fees and charges,] specifications, terminologies and definitions, inspection, sampling and test methods.]] | Đồng ý với Dự thảo |
| **[8. Uniform Forms and Documentation Requirements Relating to Clearance]**<br>[8.1] [7.2] All documentation requirements relating to [[customs] [border] [import, export and transit]] procedures shall be [uniform and] [[applied] [administered]] uniformly [at different points of entry and exit of the same nature] throughout the territory of a Member. | Đồng ý với Dự thảo |
| **9. Option to Return Rejected Goods to the Exporter**<br>[9.1 In case of rejection of a consignment by the competent authority of a Member on account of failure to meet certain standards, [rather than those of health and environmental protection] an option [[shall] [may]] first be given to the importer to [[re-export] [return]] the rejected goods to the exporter [subject to the conditions stipulated in the national legislation of the member]; only upon failure by the importer to exercise this option within a reasonable period of time, a different course of action, including destruction of the goods can be considered by the competent authority. | Đồng ý với Dự thảo |

| | |
|---|---|
| [9.2 In the case of return of prohibited and restricted goods, the exporting Member shall accept the returned goods.] | |
| **10. Temporary Admission of Goods/Inward and Outward Processing**<br>***(a) Temporary Admission of Goods***<br>[Members shall allow goods, as defined in its laws and regulations, to be brought into a customs territory conditionally relieved, totally or partially, from payment of import duties and taxes if such goods are brought into a customs territory for a specific purpose, are intended for re-exportation within a specified period and have not undergone any change except normal depreciation and wastage due to the use made of them.] | 10 (a): Đồng ý với Dự thảo |
| ***(b )Inward and Outward Processing***<br>(i) Each Member shall allow inward and outward processing of goods [in accordance with international standards [and practices]] [subject to terms and conditions as may be specified in the national legislation]. | (i) Bỏ đoạn ~~[subject to terms and conditions as may be specified in the national legislation]~~ vì để đảm bảo hiệu lực áp dụng, Hiệp định WTO không thể phụ thuộc hoàn toàn vào các điều kiện của pháp luật nội địa liên quan |

| | |
|---|---|
| (ii) For the purposes of this Article, the term "inward processing" means the Customs procedure under which certain goods can be brought into a Customs territory conditionally relieved [totally or partially] from payment of import duties and taxes [and trade policy measures], on the basis that such goods are [[destined to be exported once having been subjected to manufacturing, processing or repair][23] [intended for manufacturing, processing or repair and [[subsequent exportation] [receiving a different customs regime]][24]]]. | Đồng ý với Dự thảo |
| (iii) For the purposes of this Article, the term "outward processing" means the Customs procedure [[under which goods which are in free circulation in a Customs territory may be temporarily exported for manufacturing, processing or repair abroad and then re-imported with total or partial exemption from import duties and taxes] [according to which goods which are in free circulation in a customs territory]]. | Đồng ý với Dự thảo |

[23] In the original Spanish the proposal is to add "destinadas a ser exportadas luego haber sido sometida a una...." after "ciertas mercancias" followed by "transformación, elaboración o reparación" (as currently in the text) but without the "y posterior exportación" at the end.

[24] "....recevoir ultérieurement en autre régime douanier" in the original French.